TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Bản án: 07/2018/DS-ST
Ngày 12 - 9 - 2018
V/v Tranh chấp Kiện đòi tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN SƠN ĐỘNG, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huy Biên.

Các Hội thẩm nhân dân :

1. Bà Hoàng Thị Chung.
2. Ông Nguyễn Đức Dụng.

- Thư ký phiên toà: Bà Hoàng Thị Phượng, thư ký Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Hoàng Trung Kiên - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 12 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 08/2018/TLST-DS, ngày 12/3/2018 về việc "Kiện đòi tài sản". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2018/QĐXX-ST ngày 21 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Hoàng Thị H, sinh năm 1967, có mặt.

Địa chỉ: Khu xxx, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Lạng Sơn.

*** Bị đơn:** Anh Bế Văn T, sinh năm 1983, có mặt.

Địa chỉ: Thôn P, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang.

*** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1. Anh Hoàng Văn K, sinh năm 1971, có mặt khi xét xử, vắng mặt khi tuyên án.

- Địa chỉ: Thôn Đ, phường M, thị xã C, tỉnh Quảng Ninh.

2. Anh Bế Ngọc H1, sinh năm 1975, có mặt.

- Địa chỉ: Khu xxx, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Lạng Sơn.

3. Anh Lương Tiến H2, sinh năm 1977, có mặt.

- Địa chỉ: Thôn T, xã Đ, huyện Đ1, tỉnh Lạng Sơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện ngày 27/02/2018 và những lời khai tiếp theo nguyên đơn bà Hoàng Thị H trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết làm ăn kinh doanh từ trước, đầu năm 2015 anh Bế Văn T có thông tin cho chị biết đã ký kết được hợp đồng khai thác trích dưỡng nhựa thông tại xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái, anh T cần một khoản tiền để đặt cọc khi ký kết hợp đồng. Anh T cam kết sau khi ký kết được hợp đồng sẽ cho chị cùng khai thác chung toàn bộ diện tích rừng thông mà anh T đã ký kết. Ngày 25/3/2015 chị đã chuyển khoản số tiền 700.000.000 đồng cho anh T để anh T thực hiện việc ký kết hợp đồng, còn anh T góp vốn vào bao nhiêu thì chị không biết, nhưng chị được biết anh T ký kết hợp đồng với UBND xã Nghĩa An là 1.044.000.000 đồng. Việc anh T cho anh Bế Ngọc H1 là anh ruột và anh Lương Tiến H2 là bạn anh H1 cùng chung như thế nào thì tự anh T quyết định với số tiền anh T góp vốn, chị không biết. Bản thân chị không cho anh H1, anh H2 và anh Hoàng Văn K góp vốn làm chung, mà anh K là em trai, là người làm thuê cho chị.

Chị xác định khi thỏa thuận góp vốn khai thác trích dưỡng nhựa thông chị và anh T không có hợp đồng, không thỏa thuận lãi suất của khoản tiền góp vốn khi không thực hiện được hợp đồng, mà cũng chỉ ngầm hiểu lãi khi khai thác nhựa thông sẽ chia theo số góp vốn, lỗ trong quá trình khai thác nhựa thông phải chịu theo tỷ lệ tiền góp vốn. Sau khi UBND xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ thanh toán xong số tiền anh T đặt cọc từ tháng 6/2015, chị đã đến gia đình anh T nhiều lần yêu cầu thanh toán số tiền chị góp vốn chung nhưng anh T không thanh toán. Chị xác định chị không được quản lý số tiền nào chung giữa chị và T, vì toàn bộ tiền góp vốn anh T quản lý, chi tiêu.

Trong quá trình thực hiện ký kết hợp đồng chị có chi số tiền 8.500.000 đồng để mua đồ sử dụng chung, anh T xác định số tiền đó là tiền chị góp vốn, chị khẳng định đó là số tiền chị tự chi tiêu bên ngoài không phải là tiền góp vốn, chị chỉ góp vốn với anh T là 700.000.000 đồng. Sau khi không ký kết được hợp đồng khai thác nhựa thông với UBND xã Nghĩa An, anh T đã thanh toán trả chị 03 lần với tổng số tiền là 509.000.000 đồng, cụ thể vào các ngày 16/4/2015 gửi trả số tiền 307.000.000 đồng; ngày 8/5/2015 gửi trả số tiền 52.000.000 đồng; ngày 6/6/2015 gửi trả số tiền là 150.000.000 đồng, số tiền anh T còn phải thanh toán cho chị là 191.000.000 đồng. Còn anh T nhận bao nhiêu tiền đã góp và chia cho những ai góp vốn chung cùng anh T thì chị không biết. Nay chị yêu cầu anh T phải trả số tiền còn thiếu là 191.000.000 đồng sau khi đã trừ các khoản chi phí hợp lý anh T kê khai là 79.700.000 đồng chia hai mỗi người phải chịu một nửa là 39.850.000 đồng, yêu cầu anh T phải số tiền

151.150.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 6/6/2015 đến ngày xét xử là 0,8%/năm và lãi suất phát sinh của khoản tiền phải thanh toán theo quy định pháp luật. Đối với số tiền 48.000.000 đồng chị không chấp nhận theo yêu cầu của anh Thuận vì UBND xã Nghĩa An xác định đã thanh toán xong hết tiền đặt cọc cho anh T rồi.

**** Tại bản tự khai ngày 3/4/2018 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án bị đơn anh Bế Văn T trình bày:***

Anh xác nhận ngày 25/3/2015 anh có nhận số tiền chuyển khoản của chị Hoàng Thị H là 700.000.000 đồng, số tiền trên chị H góp vốn chung khai thác trích dưỡng nhựa thông, nhưng cùng chung tiền khai thác trích dưỡng nhựa thông còn có anh Bế Ngọc H1, anh Lương Tiến H2 và anh Hoàng Văn K là em ruột chị H. Ban đầu anh xác định chị H, anh K góp vốn là 708.500.000 đồng, nhưng chị H xác định số tiền 8.500.000 đồng là khoản tiền chị tự chi tiêu không phải là tiền góp vốn. Do vậy chị H, anh K góp vốn là 700.000.000 đồng , anh góp vốn là 274.320.000 đồng, anh H1, anh H2 góp vốn là 460.640.000 đồng, tổng cộng tiền góp vốn là tổng cộng là 1.434.960.000 đồng. Số tiền này anh đã đặt cọc khi ký kết hợp đồng với UBND xã Nghĩa An là 1.044.000.000 đồng, chi cho ông Hà Văn H3 chủ tịch Ủy ban xã là 72.000.000 đồng, số tiền còn lại là 318.960.000 đồng chị H đang quản lý, chị H có chi tiêu tiền thuê người để khai thác thăm dò, tiền ăn uống, tiền mua vật dụng, hiện chị H còn bao nhiêu chưa thanh toán với anh; anh H1, anh H2 và anh K. Việc chị H chi tiêu có sổ sách, nhưng nay chị H xác định không có và không được quản lý số tiền trên là không đúng, bản thân anh không có giấy tờ nào chứng minh chị H quản lý, chi tiêu số tiền 318.960.000 đồng.

Sau khi không ký được hợp đồng khai thác trích dưỡng nhựa thông, UBND xã Nghĩa An đã thanh toán tiền đặt cọc là 1.044.000.000 đồng và 72.000.000 đồng của ông Hà Văn H3. Anh cùng anh H1, anh H2 đã thanh toán 03 lần tiền cho chị H theo như chị H và anh K góp vốn là 509.000.000 đồng, số tiền anh nhận 03 lần cụ thể ngày 16/4/2015 anh nhận số tiền 51.000.000 đồng; ngày 8/5/2015 anh nhận số tiền 26.000.000 đồng; ngày 6/6/2015 anh nhận số tiền là 76.000.000 đồng, tổng cộng anh đã được nhận 153.000.000 đồng. Anh H1 và anh H2 nhận 03 lần cụ thể ngày 16/4/2015 anh H1 anh H2 nhận số tiền 106.660.000 đồng; ngày 8/5/2015 anh H1 anh H2 nhận số tiền 52.000.000 đồng; ngày 6/6/2015 đồng, tổng cộng anh H1 anh H2 đã được nhận 310.660.000 đồng. Hiện anh đang còn quản lý số tiền 98.000.000 đồng của anh, chị H, anh H1, anh H2, anh K. Chị H đang quản lý số tiền còn thừa của khoản tiền 318.960.000 đồng chưa thanh toán với anh, anh H1, anh H2, anh K.

Trong quá trình thanh toán hợp đồng đặt cọc, UBND xã Nghĩa An chưa thu hồi được tiền là 48.000.000 đồng đã giao cho các hộ dân, nên khi thanh toán anh vẫn ký nhận đủ số tiền đã đặt cọc là 1.044.000.000 đồng với UBND xã Nghĩa An, thực tế UBND xã Nghĩa An còn thiếu số tiền là 48.000.000 đồng, anh không yêu cầu UBND xã Nghĩa An phải thanh toán cho anh số tiền còn thiếu mà anh trình bày đề nghị chị H cùng anh mỗi người chịu 1/2 khoản tiền trên. Anh đề nghị chị H cùng anh chịu chi phí các khoản tiền gồm: Tiền chị H chi phí mua bình bơm thuốc sâu = 5.000.000 đồng, tiền túi bóng 300kg =12.000.000 đồng. Anh chi phí mua bạt = 2.200.000 đồng; mua xong nồi bát đĩa = 1.700.000 đồng; tiền thuê ô tô cho công nhân đi và về từ xã Vân Sơn, huyện Sơn Động đến xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ = 15.500.000 đồng; tiền ăn của 30 công nhân trong 7 ngày x 80.000 đồng/người = 16.800.000 đồng; tiền thuê nhà nghỉ là 2.500.000 đồng; tiền quan hệ ăn uống tiếp khách là 8.000.000 đồng, tiền mua xe máy 16.000.000 đồng (xe máy đã bán và chia với nhau xong). Tổng cộng là 79.700.000 đồng, anh đề nghị chị H phải chịu chi phí chung của cả hai khoản tiền gồm tiền UBND xã Nghĩa An chưa thanh toán cho anh là 48.000.000 đồng + chi phí trong quá trình ký kết hợp đồng là 79.700.000 đồng, tổng cộng là 127.700.000 đồng. Nay chị H yêu cầu anh phải số tiền 151.115.000 đồng và lãi suất là 0,8%/năm cho đến ngày xét xử và lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật anh không nhất trí. Nếu chị H đồng ý rút yêu cầu khởi kiện, anh sẽ thanh toán trả cho chị H số tiền 100.000.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bế Ngọc H1 trình bày: Anh là anh trai ruột của Bế Văn T, chị Hoàng Thị H và anh là chị em nhận nhau, anh Hoàng Văn K là em ruột bà Hạnh, anh Lương Tiến H2 là bạn của anh, khoảng tháng 02/2015 chị H thông báo ở xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ có việc trích dưỡng nhựa thông với anh và anh T do vậy mọi người thỏa thuận cùng nhau góp vốn để khai thác trích dưỡng nhựa thông như sau: T góp vốn là 274.320.000 đồng; anh và anh Lương Tiến H2 góp vốn chung là 460.640.000 đồng; chị Hoàng Thị H và ông Hoàng Văn K góp vốn là 708.500.000 đồng, chị H xác định số tiền 8.500.000 đồng là khoản tiền chị tự chi tiêu không phải là tiền góp vốn, anh nhất trí, tổng cộng tiền góp vốn là 1.434.960.000 đồng.

Số tiền 460.640.000 đồng của anh và anh H2 góp vốn là anh trực tiếp đưa cho chị H khoảng đầu tháng 02/2015, khi đưa tiền không viết giấy tờ biên nhận, không có ai làm chứng. Anh T là người trực tiếp ký kết hợp đồng khai thác trích dưỡng nhựa thông với UBND xã Nghĩa An, anh T là người trực tiếp giao tiền cho UBND xã Nghĩa

An là 1.044.000.000 đồng, chi cho ông Hà Văn H3, chủ tịch UBND xã 72.000.000 đồng. Những lần ký kết hợp đồng và giao tiền cho UBND xã Nghĩa An đều có anh K đi cùng, số tiền còn lại 318.960.000 đồng do chị H quản lý, chi tiêu trong quá trình ký kết hợp đồng.

Sau khi không ký kết được hợp đồng chị H đã được nhận lại 03 lần, tổng số tiền đã nhận 509.000.000 đồng. Anh và anh H2 nhận 03 lần tiền, tổng số tiền anh và anh H2 đã nhận 310.660.000 đồng. Anh T nhận 03 lần tiền, tổng số tiền anh T nhận là nhận 153.000.000 đồng. Anh xác định tiền chung còn là số tiền 318.960.000 đồng chị H đang quản lý, hiện đã chi hết bao nhiêu chị H chưa thanh toán, anh T đang quản lý số tiền từ UBND xã Nghĩa An thanh toán nhưng chưa chia trả mọi người là 98.000.000 đồng. Anh đề nghị chị H thanh toán công khai số tiền đang quản lý còn thừa nhập vào số tiền anh T đang quản lý để chia cho mọi người theo số tiền đóng góp. Do vậy chị H xác định anh T nợ tiền chị H 191.000.000 đồng là không đúng, vì đây là sự góp vốn làm ăn chung của 5 người gồm chị H, anh T, anh H2, anh K và anh. Nên chị H cũng như mọi phải chịu chi phí thất thoát do không ký kết được hợp đồng theo phần trăm số tiền chị H cùng anh K góp vốn, sau khi trừ xong chi phí số tiền còn lại sẽ chia theo giá trị góp vốn của từng người.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lương Tiến H2 trình bày: Anh là bạn của anh Bế Văn H1, anh có biết chị Hoàng Thị H vì là người cùng xã, khoảng tháng 02/2015 anh H1 nói với anh là ở xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ, tỉnh Yên Bái có rừng thông làm được giấy tờ khai thác trích dưỡng nhựa thông, anh muốn chung thì góp tiền làm chung, anh góp vốn với anh H1 số tiền 210.000.000 đồng (Hai trăm mười triệu đồng chẵn), hai bên không làm giấy tờ. Lúc góp vốn anh chỉ biết làm chung với anh H1, còn sau này quá trình không làm được giấy tờ anh mới biết làm chung khai thác nhựa thông còn có anh Bế Văn T, chị Hoàng Thị H, anh Hoàng Văn Kh. Nay giữa chị H khởi kiện anh T về tranh chấp kiện đòi tài sản là tiền với nhau như thế nào thì anh không biết. Anh chỉ biết góp tiền làm chung với anh H1 thì anh sẽ đòi anh H1, còn anh H1 giải quyết với chị H, anh T như thế nào là anh H quyết định. Vì trong quá trình cùng đi chị H có nói là không cho anh góp vốn làm chung khai thác trích dưỡng nhựa Thông với chị H.

Sau khi không ký kết được hợp đồng khai thác nhựa thông, anh được anh H1 thanh toán 3 lần là: Ngày 16/4/2015 anh nhận số tiền 53.300.000 đồng; ngày 8/5/2015 anh nhận số tiền 26.000.000 đồng, ngày 6/6/2015 nhận số tiền là 76.000.000 đồng, tổng số tiền anh đã nhận 155.300.000 đồng. Số tiền còn thiếu này anh H1 bảo sau này

thanh toán xong sổ sách sẽ trả, kể từ tháng 6/2015 đến nay anh H chưa thanh toán anh đồng nào nữa. Số tiền còn thiếu của anh, anh H nói phải thanh toán với anh T và chị H, nếu còn thừa thì anh H1 phải trả số tiền còn thừa theo như anh đã đóng góp

Do anh không có liên quan trong việc góp tiền làm chung với chị H và anh T nên anh từ chối là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đến vụ án, đối với bản tự khai ngày 12/6/2018 là do người gia đình anh viết hộ, ký hộ, anh xác định bản tự khai anh nhờ viết và ký nhận là thể hiện đúng ý trí của anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Văn K trình bày: Anh là em trai ruột của chị Hoàng Thị H, anh Bế Văn T anh không quen biết, khi chị H nhờ anh đi cùng anh T để xem xét việc anh T ký kết cùng UBND xã nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ về việc khai thác, trích dưỡng nhựa thông thì anh mới biết anh T. Về việc chị H và anh T thỏa thuận làm ăn với nhau như thế nào thì anh không biết, anh chỉ đi làm thuê cho chị H và được chị H trả tiền công. Chị H giao tiền cho anh T như thế nào, anh không được trực tiếp nhìn thấy nên không biết. Anh T ký kết hợp đồng trích dưỡng nhựa thông với UBND xã Nghĩa An như thế nào anh không biết.

Anh không được góp tiền cho chị H trong việc góp vốn cùng anh T khai thác nhựa thông, anh T xác định anh có chung tiền với chị H trong việc góp vốn cùng anh T, anh H1, chị H, anh H2 khai thác nhựa thông là không đúng. Còn chị H có góp vốn làm ăn với anh T; anh Bế Ngọc H1; anh Lương Tiến H2 hay không thì anh không biết. Anh chỉ đi xem xét địa hình, cây thông có khai thác nhựa được không, nếu hợp đồng hoàn thành anh sẽ quản lý người làm thuê khai thác nhựa thông cho chị H. Do vậy anh xác định anh không có liên quan trong việc chị H khởi kiện đòi tài sản là tiền với anh T.

Tại biên bản làm việc ngày 28 tháng 6 năm 2018 ông Hà Văn H3 là chủ tịch UBND xã Nghĩa An thời điểm năm 2015 và bà Hoàng Thị P là Phó bí thư đảng ủy chủ tịch Hội đồng nhân dân xã thời điểm năm 2015 trình bày: Tháng 03/2015 ông Hà Văn H3; bà Hoàng Thị P và ông Hà Văn T1 (ông T1 là bí thư đảng ủy xã Nghĩa An thời điểm năm 2015) đại diện cho 85 hộ dân có diện tích trồng cây Thông lấy nhựa, ký kết với anh Bế Văn T Hợp đồng kinh tế không số ngày 25/3/2015 với nội dung anh T được khai thác trích dưỡng nhựa thông trong thời hạn 03 năm. Anh T giao số tiền đặt cọc là 894.000.000 đồng cho UBND xã Nghĩa An để trả cho các hộ dân có cây thông và giao cho UBND xã Nghĩa An 150.000.000 đồng tiền công chỉ đạo, quản lý và hoàn thiện hồ sơ, tổng cộng tiền anh T đặt cọc là 1.044.000.000 đồng. Việc ký kết hợp đồng giữa UBND xã Nghĩa An với anh T không có ai khác, trong quá trình

UBND xã thanh lý hợp đồng với anh T thì chị Hoàng Thị H có đến nói là góp vốn chung cùng anh T khai thác nhựa thông. Anh H1, anh H2, anh K có đi cùng nhưng không nói là có góp vốn cùng anh T, do vậy chị H, anh H1, anh H2 và anh K có góp vốn cùng anh T trong việc ký kết khai thác trích dưỡng nhựa thông hay không thì ông H3 và bà P không biết.

Sau khi không ký kết được hợp đồng khai thác trích dưỡng nhựa thông, do tiền giao anh T đặt cọc đã giao cho các hộ dân, nên không thu hồi được ngay, UBND xã Nghĩa An mà đại diện là bà Hoàng Thị P trực tiếp trả cho anh T làm nhiều lần, cụ thể: Ngày 16/4/2015 trả anh T 400.000.000 đồng; ngày 6/5/2015 trả anh T 100.000.000 đồng; ngày 4/6/2015 trả anh T 526.000.000 đồng; ngày 21/7/2015 chuyển qua tài khoản cho anh T là 18.000.000 đồng. Tổng cộng UBND xã đã trả đủ cho anh T số tiền anh đã đặt cọc là 1.044.000.000 đồng, hiện tại UBND xã không còn nợ anh T bất kỳ số tiền nào mà anh T đã đặt cọc khi ký kết hợp đồng.

Ông H3 xác định ngày 20/3/2015 ông có nhận chuyển khoản số tiền 100.000.000 đồng là tiền UBND xã lo chi phí làm hồ sơ trích dưỡng nhựa thông, sau khi không thực hiện được ông đã giao cho chị P, sau này chị P đã thanh toán cho T xong tiền đặt cọc nên ông không còn quản lý số tiền nào nhận của anh T. Ông H3 và bà P đều thừa nhận, anh T có thuê khoảng từ 25 đến 30 người công nhân, ở từ 5 đến 7 ngày để thăm dò trích dưỡng nhựa thông, anh T có mua phông bạt, bát đĩa, gạo, xong nồi, túi bóng để phục vụ cho việc trích dưỡng nhựa thông là đúng.

* Tại phiên toà hôm nay: Nguyên đơn chị Hoàng Thị H vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày trong đơn khởi kiện, chị xác định chị không góp vốn làm chung cùng anh H1, anh H2, anh K, chị chỉ góp vốn làm chung cùng anh T. Còn anh T cho anh H1, anh H2 góp vốn là góp vốn chung với anh T. Do vậy chị không được nhận số tiền 460.640.000 đồng anh H1 chuyển cho chị, nếu anh H1 chuyển tiền cho chị đề nghị anh H1 đưa ra giấy tờ để chứng minh. Chị cũng không được quản lý số tiền 318.960.000 đồng mà anh T, anh H1 xác định, mà anh T quản lý tiền góp vốn và tự chi tiêu, đề nghị anh T, anh H1 đưa các giấy tờ chứng minh chị quản lý số tiền 318.960.000 đồng. Chị không chấp nhận đề nghị của anh T yêu cầu chị cùng chịu trách nhiệm số tiền 48.000.000 đồng do UBND xã Nghĩa An chưa thanh toán, chị xác định UBND xã Nghĩa An đã thanh toán xong cho anh T toàn bộ số tiền đặt cọc rồi. Chị chấp nhận số tiền anh T kê khai đã chi tiêu trong quá trình ký kết hợp đồng khai thác trích dưỡng nhựa thông tiêu là 79.700.000 đồng, chị và anh T mỗi người chịu1/2 khoản tiền trên. Yêu cầu anh T phải trả số tiền góp chị vốn anh T trả còn thiếu là 191.000.000 đồng

được trừ các khoản chi phí mà anh Thuận đã kê khai là 79.700.000 đồng, chị và anh T mỗi người chịu1/2 khoản tiền trên là 39.850.000 đồng, anh T còn phải chị số tiền 151.150.000.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 6/6/2015 đến ngày xét xử là 0,8%/năm và lãi suất phát sinh của khoản tiền phải thanh toán theo quy định pháp luật. Bị đơn anh Bế Văn T không chấp nhận yêu cầu của chị H, anh đề nghị Tòa án xác định chị H còn quản lý số tiền 318.960.000 đồng và đề nghị chị H giải trình đã chi phí hiện còn lại bao nhiêu tiền, sau đó góp vào số tiền anh đang quản lý là 98.000.000 đồng để chia đều cho anh, chị H, anh H1, anh K và anh H2. Nếu chị H đồng ý rút yêu cầu khởi kiện, anh sẽ trả chị H số tiền 100.000.000 đồng. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Bế Văn H1; anh Lương Tiến H2; anh Hoàng Văn K đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

* Phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tố tụng, về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến trước khi mở phiên toà, Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng thủ tục tố tụng; tại phiên toà, Hội đồng xét xử tiến hành đúng trình tự, thủ tục của phiên toà sơ thẩm; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự; Các đương sự đều thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo pháp luật quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về giải quyết vụ án: Áp dụng các áp dụng các Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 302 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005; Khoản 1 Điều 147, Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 166; Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Buộc anh Bế Văn T phải trả bà Hoàng Thị H số tiền 151.115.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà H buộc anh T phải trả lãi suất của của khoản tiền 151.115.000 đồng.

Về án phí: Do anh T không cung cấp được giấy tờ chứng minh là người dân tộc, nên anh T phải chịu án phí Dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Hoàng Thị H cư trú tại khu xxx, thị trấn Đ, huyện Đ1, tỉnh Lạng Sơn khởi kiện đòi tài sản đối với anh Bế Văn T là bị đơn, hiện đang cư trú tại thôn P, xã V, huyện S, tỉnh Bắc Giang thì vụ án trên thuộc thẩm quyền giải quyết vụ án theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân huyện Sơn Động, vì vậy Tòa án huyện Sơn Động tiến hành thụ lý và xét xử vụ án là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy chị Hoàng Thị H có chuyển khoản cho anh Bế Văn T số tiền 700.000.000 đồng để chung tiền cùng anh T ký kết khai thác trích dưỡng nhựa thông tại UBND xã Nghĩa An, sau khi không ký kết được hợp đồng, anh T đã trả chị H được 509.000.000 đồng, chị H yêu cầu anh T trả số tiền 191.000.000 đồng và lãi suất. Do vậy xác định đây là quan hệ tranh chấp kiện đòi tài sản.

[3] Chị Hoàng Thị H xác định, ngày 25/3/2015 chuyển khoản cho anh Bế Văn T số tiền 700.000.000 đồng để chung tiền cùng anh T đặt cọc ký kết khai thác trích dưỡng nhựa thông tại UBND xã Nghĩa An. Khi không ký kết được hợp đồng, anh T đã trả chị 03 lần cụ thể ngày 16/4/2015 anh T trả số tiền 307.000.000 đồng; ngày 8/5/2015 anh T trả số tiền 52.000.000 đồng; ngày 6/6/2015 anh T trả số tiền là 150.000.000 đồng, tổng cộng anh T trả chị số tiền là 509.000.000 đồng, số tiền anh T chưa trả là 191.000.000 đồng. Quá trình giải quyết chị H yêu cầu anh T phải trả tiền lãi của số tiền 191.000.000 đồng tính từ ngày 6/6/2015 đến ngày 6/6/2018 là 38 tháng, lãi suất là 0,8%/năm, tính theo tháng là 0,66%/tháng x 38 tháng x 1.260.000/tháng = 47.902.800 đồng, tổng cộng cả gốc và lãi anh T phải trả cho chị là 238.902.800 đồng và lãi suất phát sinh theo quy định pháp luật.

Tại phiên tòa chị chấp nhận trừ các chi phí hợp lý mà anh T kê khai gồm: chi phí mua bình bơm thuốc sâu = 5.000.000 đồng, tiền túi bóng 300kg =12.000.000 đồng; mua bạt = 2.200.000 đồng; mua xong nồi bát đĩa = 1.700.000 đồng; tiền thuê ô tô cho công nhân đi và về từ xã Vân Sơn, huyện Sơn Động đến xã Nghĩa An, thị xã Nghĩa Lộ = 15.500.000 đồng; tiền ăn của 30 công nhân trong 7 ngày x 80.000 đồng/người = 16.800.000 đồng; tiền thuê nhà nghỉ là 2.500.000 đồng; tiền quan hệ ăn uống tiếp khách là 8.000.000 đồng, tiền mua xe máy 16.000.000 đồng (xe máy đã bán và chia với nhau xong). Tổng cộng là 79.700.000 đồng.

Đối với chi phí anh Thuận đã kê khai là 79.700.000 đồng chị H chấp nhận, do vậy chị H và anh T mỗi người phải chịu 1/2 chi phí trên, cụ thể mỗi người phải chịu 39.850.000 đồng. Do vậy cần buộc anh Bế Văn T phải trả chị Hoàng Thị H số tiền còn

thiếu là 191.000.000 đồng - 39.850.000 đồng = 151.115.000 đồng. Đối với chi phí anh T xác định UBND xã Nghĩa An chưa thu hồi được các hộ dân là 48.000.000 đồng tiền đặt cọc, nhưng anh đã phải ký đã nhận đủ số tiền đặt cọc, ý kiến này của anh T là không có cơ sở chấp nhận bởi đại diện UBND xã Nghĩa An thời điểm đó là chị Hoàng Thị P và ông Hà Văn H đều xác định đã trả đủ tiền đặt cọc cho anh T.

Đối với khoản tiền 151.115.000 đồng chị H yêu cầu anh T phải chịu lãi suất là 8%/năm tức là 0,66%/tháng từ ngày 6/6/2015 đến ngày xét xử và lãi suất tiếp theo khi anh T chưa trả được, anh T không chấp nhận theo yêu cầu trả tiền còn thiếu là 151.150.000 đồng và lãi suất 8%/năm. Đại diện Viện kiểm sát không chấp nhận yêu cầu của chị H về việc buộc anh T phải chịu tiền lãi của khoản tiền 151.115.000 đồng là lãi suất 8%/năm. Xét thấy chị H chuyển khoản tiền cho anh T số tiền 700.000.000 đồng tuy không có hợp đồng, không thỏa thuận lãi suất nhưng sau khi anh T không ký được hợp đồng khai thác trích dưỡng nhựa thông, anh T đã được đại diện UBND xã Nghĩa An trả lại toàn bộ khoản tiền đặt cọc, ngày 6/6/2015 anh T đã trả chị H được 509.000.000 đồng, số tiền anh T chưa trả chị H sau khi trừ các chi phí hợp lý còn 151.115.000 đồng anh T vẫn cố ý không thanh toán cho chị H khoản tiền mà lẽ ra chị được nhận từ ngày 6/6/2015, căn cứ khoản 2 điều 305 Bộ luật dân sự năm 2005 cần buộc anh T phải chịu lãi suất của số tiền 151.150.000 đồng là có căn cứ. Theo quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng nhà nước Việt nam quy định về mức lãi suất cơ bản bằng tiền Việt Nam đồng là 9%/năm tức là 0,75%/tháng. Chị H yêu cầu anh Thuận phải chịu cầu lãi suất là 8%/năm tức là 0,66%/tháng thấp hơn mức lãi xuất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước do vậy cần được chấp nhận. Số tiền lãi được tính từ ngày 6/6/2015 đến ngày 12/9/2018 là 39 tháng 06 ngày, tiền lãi là 151.115.000 đồng x0,66%/tháng x 39 tháng 06 ngày = 39.096.000 đồng. Buộc anh Bế Văn T phải trả chị Hoàng Thị H số tiền cả gốc và lãi suất là 190.211.000 đồng (Một trăm chín mươi triệu, hai trăm mười một ngàn đồng chẵn).

[4] Anh Bế Văn T xác định trong việc chung tiền trích dưỡng nhựa thông tại UBND xã Nghĩa An có anh Bế Văn H1 và anh Lương Tiến H1 có góp vốn là 460.640.000 đồng, anh Hoàng Văn K góp vốn cùng chị H trong số tiền 700.000.000 đồng chị H chuyển khoản cho anh, nhưng anh K góp vốn bao nhiêu anh không biết. Chị H không thừa nhận anh H1, anh H2 góp vốn chung cùng chị và anh T, mà anh H1, anh H2 góp vốn chung là góp với anh T, anh K là người làm thuê cho chị, anh K không có tiền góp vốn cùng chị.

Xét thấy quá trình làm việc anh H1 xác nhận có sự góp vốn chung của anh và anh H2 cùng anh T, anh K và chị H. Anh H2 xác định anh chỉ góp vốn chung với anh H1, còn anh H1 góp vốn với anh T và chị H như thế nào anh không biết, chị H không đồng ý cho anh góp vốn chung. Anh K xác định anh chỉ là người làm thuê cho chị H, anh không có tiền góp vốn cùng chị H. Ông H3 và bà P là người đại diện cho UBND xã Nghĩa An thời điểm năm 2015 trực tiếp giao dịch tiền và ký kết hợp đồng khai thác trích dưỡng nhựa thông cùng anh T, cũng xác định chỉ có chị H nói là góp tiền làm chung với anh T, có thấy anh K, anh H1, anh H2 đi cùng nhưng không thấy nói góp tiền làm chung. Mặt khác anh H2 và anh K đều xác định không được góp vốn chung cùng chị H và anh T, do vậy có căn cứ xác định không có việc góp vốn chung trong việc trích dưỡng nhựa thông giữa chị H, anh T, anh H1, anh H2 và anh K.

Anh Bế Văn T và anh Bế Văn H xác định chị Hoàng Thị H còn quản lý khoản tiền 318.960.000 đồng, chị H khẳng định không được quản lý khoản tiền trên, chị H đề nghị anh T và anh H1 xuất trình giấy tờ chứng minh, chị H trình bày anh T là người trực tiếp ký kết hợp đồng và chi phí, chị không ở nhà nên không được quản lý tiền như anh T xác định. Trong suốt quá trình làm việc anh T và anh H1 không đưa ra được giấy tờ chứng minh đã giao cho chị H quản lý số tiền 318.960.000 đồng. Do vậy không có căn cứ chị H quản lý số tiền 318.960.000 đồng như anh T và anh H1 đã trình bày.

[4] Về án phí: Yêu cầu khởi kiện đòi tài sản và lãi suất của chị Hoàng Thị H được chấp nhận, nên anh Bế Văn T phải chịu toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm. Anh T là người dân tộc thiểu số sống ở vùng kinh tế đặc biệt khó khăn của huyện Sơn Động, nên anh T được miễn tiền án phí dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các áp dụng các Điều 280, Điều 281, Điều 290, Điều 302 và khoản 2 Điều 305 của Bộ luật dân sự năm 2005. Điều 166, Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 147, Điều 157; Điều 165; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án. Xử:

[1] Buộc anh Bế Văn T phải trả bà Hoàng Thị H số tiền gốc là 151.115.000 đồng, tiền lãi là 39.096.000 tổng cộng là là 190.211.000 đồng. (Một trăm chín mươi triệu, hai trăm mười một ngàn đồng chẵn).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm thi hành thì phải chịu lãi suất đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với thời gian chậm thi hành, mức lãi suất được tính theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[2] Bác ý kiến anh Bế Văn T xác định số tiền 318.960.000 đồng bà H đang quản lý và đã chi tiêu nhưng chưa thanh toán với anh và anh H.

[3]. Về án phí: Miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho anh Bế Văn T.

Hoàn trả bà Hoàng Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.890.0000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số: AA/2010/006892 ngày 9/3/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Sơn Động.

[4]. Các đương sự có mặt đều có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Bắc Giang;*
- *VKSND tỉnh Bắc Giang.*
- *VKSND huyện Sơn Động;*
- *Chi cục THADS huyện Sơn Động;*
- *Những người tham gia tố tụng;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - chủ toạ phiên toà

Nguyễn Huy Biên